

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

PVIRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Thắng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 02/03/2021)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 02/03/2021)
Ông Lâm Nhật Sơn	Thành viên
Ông Trương Minh Đức	Thành viên
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Alexander Nicolai Neumann	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy	Giám đốc Khối Kinh doanh 1
Ông Nguyễn Hồng Long	Giám đốc Khối Kinh doanh 2
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	Giám đốc Khối Hoạt động
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		4,115,926,438,363	3,905,443,953,036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	35,167,493,413	54,685,820,990
1. Tiền	111		35,167,493,413	19,685,820,990
2. Các khoản tương đương tiền	112			35,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1,252,959,000,000	1,174,959,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,252,959,000,000	1,174,959,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		574,612,512,664	431,893,781,626
1. Phải thu khách hàng	131	6	578,726,720,419	435,899,682,593
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		493,208,194,461	367,215,454,527
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		85,518,525,958	68,684,228,066
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		1,886,371,238	1,523,086,959
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(6,000,578,993)	(5,528,987,926)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		204,953,552,873	197,999,830,099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	204,953,552,873	197,999,830,099
1.1. Chi hoa hồng chưa phân bổ	151.1		204,013,297,817	197,814,338,064
1.2. Chi phí trả trước khác	151.2		940,255,056	185,492,035
V. Tài sản tái bảo hiểm	190		2,048,233,879,413	2,045,905,520,321
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	15	448,875,921,224	443,415,199,263
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	15	1,599,357,958,189	1,602,490,321,058
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		520,177,710,773	621,799,579,870
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,000,000,000	8,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	218		8,000,000,000	8,000,000,000
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		8,000,000,000	8,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		1,431,435,885	1,876,380,844
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	636,511,757	781,422,116
Nguyên giá	222		8,591,869,385	8,591,869,385
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,955,357,628)	(7,810,447,269)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	794,924,128	1,094,958,728
Nguyên giá	228		23,908,313,000	23,908,313,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23,113,388,872)	(22,813,354,272)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	488,548,450,000	589,548,450,000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		488,548,450,000	589,548,450,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22,197,824,888	22,374,749,026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	22,197,824,888	22,374,749,026
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4,636,104,149,136	4,527,243,532,906

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		3,727,442,472,812	3,585,098,462,140
I. Nợ ngắn hạn	310		3,727,442,472,812	3,585,098,462,140
1. Phải trả cho người bán	312	11	629,935,888,434	533,841,372,098
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		587,146,197,863	491,363,869,393
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		42,789,690,571	42,477,502,705
2. Thuế và các khoản phải nộp	314	12	12,001,079,992	10,214,081,212
3. Phải trả người lao động	315	13	98,341,976	11,060,091,975
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	117,348,856,491	116,753,295,171
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		111,992,312,446	113,730,285,108
4.2. Các khoản phải trả khác	319.2		5,356,544,045	3,023,010,063
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,258,637,741	2,989,260,159
6. Dự phòng nghiệp vụ	329		2,965,799,668,178	2,910,240,361,525
6.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1	15	748,030,759,655	736,611,334,127
6.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2	15	2,106,618,429,657	2,068,038,128,143
6.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	15	111,150,478,866	105,590,899,255
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		908,661,676,324	942,145,070,766
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	908,661,676,324	942,145,070,766
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		728,000,000,000	728,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		48,578,323,499	46,923,630,917
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132,083,352,825	167,221,439,849
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4,636,104,149,136	4,527,243,532,906

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ	USD	867,617	177,408
Bảng Anh	GBP	11,895	8,537
Euro	EUR	5,929	5,407


Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu


Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng


Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	252,730,438,483	238,783,613,143
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	32,617,603,619	27,251,982,142
3. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	228,516,899,297	210,210,375,448
4. Chi phí hoạt động tài chính	22	7,656,698,660	5,893,456,724
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	8,820,295,989	5,875,290,712
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12-20-22-23)	50	40,354,148,156	44,056,472,401
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8,317,542,598	7,824,607,679
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	32,036,605,558	36,231,864,722
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	440	498

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	17	472,142,405,899	455,453,379,541
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		483,561,831,427	450,005,083,819
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		11,419,425,528	(5,448,295,722)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	18	292,781,789,106	302,999,720,239
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		298,242,511,067	279,410,897,384
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		5,460,721,961	(23,588,822,855)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		179,360,616,793	152,453,659,302
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		73,369,821,690	86,329,953,841
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		69,836,881,424	79,450,401,995
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		3,532,940,266	6,879,551,846
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		252,730,438,483	238,783,613,143
6. Chi bồi thường	11		94,211,890,769	154,727,991,211
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		62,708,632,029	115,081,266,117
8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		38,580,301,514	78,020,585,206
9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(3,132,362,869)	46,503,675,349
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	19	73,215,923,123	71,163,634,951
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		5,559,579,611	5,117,825,593
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	20	149,741,396,563	133,928,914,904
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		133,267,986,228	118,797,104,142
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		16,473,410,335	15,131,810,762
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		228,516,899,297	210,210,375,448

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		24,213,539,186	28,573,237,695
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	32,617,603,619	27,251,982,142
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	22	7,656,698,660	5,893,456,724
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		24,960,904,959	21,358,525,418
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	8,820,295,989	5,875,290,712
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		40,354,148,156	44,056,472,401
20. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)	50		40,354,148,156	44,056,472,401
21. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	8,317,542,598	7,824,607,679
22. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		32,036,605,558	36,231,864,722
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	440	498

Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	150,789,073,923	152,838,478,975
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	971,092,813	3,083,173,747
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	-	-
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(10,453,435,390)	(13,844,091,283)
5. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(88,139,903,983)	(108,916,207,822)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(6,224,726,112)	(6,344,459,506)
7. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(16,628,231,389)	(5,582,124,124)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(12,649,967,680)	(7,325,912,530)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(860,345,816)	(768,676,392)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(3,316,124,589)	(4,171,243,257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13,487,431,777	8,968,937,808
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	104,000,000,000	50,000,000,000
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	8,746,489,327	4,133,774,225
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(81,000,000,000)	(79,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	31,746,489,327	(24,866,225,775)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64,675,612,395)	(35,927,152,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(64,675,612,395)	(35,927,152,300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(19,441,691,291)	(51,824,440,267)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54,685,820,990	85,314,786,197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(76,636,286)	474,546,788
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	35,167,493,413	33,964,892,718


Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu


Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng


Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái Bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 728.000.000.000 VND.

Cổ đông chính của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam. PVI Holdings sở hữu 73,11% vốn của Tổng Công ty.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối kỳ		Vốn thực góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	532,268,250,000	73.11%	532,268,250,000	73.11%
Các cổ đông khác	195,731,750,000	26.89%	195,731,750,000	26.89%
	728,000,000,000	100%	728,000,000,000	100%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 là 42 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 42 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư vào trái phiếu.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi trái phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong kỳ hoạt động của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ khoản đầu tư vào trái phiếu được ghi nhận khi phát sinh.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	177,462,444	177,462,444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34,990,030,969	19,508,358,546
Các khoản tương đương tiền	-	35,000,000,000
	35,167,493,413	54,685,820,990

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,432,962,000,000	1,432,962,000,000	-	1,455,962,000,000	1,455,962,000,000	-
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1,252,959,000,000</i>	<i>1,252,959,000,000</i>	-	<i>1,174,959,000,000</i>	<i>1,174,959,000,000</i>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1,252,959,000,000	1,252,959,000,000	-	1,174,959,000,000	1,174,959,000,000	-
<i>Dài hạn</i>	<i>180,003,000,000</i>	<i>180,003,000,000</i>	-	<i>281,003,000,000</i>	<i>281,003,000,000</i>	-
- Trái phiếu (ii)	100,003,000,000	100,003,000,000	-	100,003,000,000	100,003,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	80,000,000,000	80,000,000,000	-	181,000,000,000	181,000,000,000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	308,545,450,000	324,226,819,830	-	308,545,450,000	324,042,021,169	-
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (iv)	204,545,450,000	219,762,124,239	-	204,545,450,000	220,014,641,711	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (v)	104,000,000,000	104,464,695,592	-	104,000,000,000	104,027,379,458	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (ii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với thời hạn 5 năm 1 ngày, đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2023.
- (iii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 20,45% vốn điều lệ của POF.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 20,00% vốn điều lệ của PIF.

(*) Giá trị hợp lý được xác định như sau:

- + Đối với các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất biến động theo lãi suất thị trường
- + Đối với các khoản góp vốn thành lập POF và PIF được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- + Đối với các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ do: (i) thời gian đáo hạn ngắn; (ii) lãi suất biến động theo lãi suất thị trường.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	493,208,194,461	367,215,454,527
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	342,666,427,799	229,755,948,118
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	150,541,766,662	137,459,506,409
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	85,518,525,958	68,684,228,066
	578,726,720,419	435,899,682,593

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	224,241,624,523	140,197,940,264
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	48,908,538,012	25,053,567,623
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	27,167,149,283	23,980,938,212
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và	28,786,342,582	22,769,459,002
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	27,902,503,080	21,651,855,936
Guy Carpenter	5,343,030,235	16,205,194,519
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	6,532,773,638	13,662,014,584
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	4,002,899,380	13,115,357,803
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	15,286,567,830	12,507,901,772
UIB INSURANCE BROKERS CO., LTD.	13,815,813,922	9,725,090,463
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	19,882,260,797	8,379,530,862
Willis Re Labuan Limited (LL05552)	4,999,378,178	7,183,273,393
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công	8,407,691,477	4,935,791,668
Aon Benfield Corporate Risk - Aon Risk Solution	4,223,234,363	3,566,770,827
Các đối tượng khác	139,226,913,119	112,964,995,665
	578,726,720,419	435,899,682,593

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	224,241,624,523	140,197,984,032
Hannover Re	281,931,273	50,877,410
Hannover Re Malaysia	148,379,426	190,682,578
	224,671,935,222	140,439,544,020

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	9,305,625,626	3,305,046,633	6,000,578,993	9,258,588,879	3,729,600,953	5,528,987,926
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Quân đội	5,589,841,537	1,280,675,227	4,309,166,310	6,833,535,382	2,375,969,208	4,457,566,174
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	1,014,892,658	628,230,139	386,662,519	1,535,649,370	1,144,351,173	391,298,197
- Lockton Companies (Singapore) Pte Ltd	1,013,738,457	677,734,478	336,003,979	208,289,318	101,262,670	107,026,648
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành	381,224,954	76,756,495	304,468,459	299,230,325	44,929,389	254,300,936
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	199,696,116	313,489	199,382,627	212,513,627	15,554,267	196,959,360
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng	361,740,255	250,890,513	110,849,742	-	-	-
- Trust Re Bahrain	269,607,105	188,724,974	80,882,132	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	474,884,544	201,721,319	273,163,225	169,370,857	47,534,246	121,836,611

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	204,953,552,873	197,999,830,099
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	204,013,297,817	197,814,338,064
Số dư đầu năm	197,814,338,064	190,389,421,394
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	139,466,945,981	389,265,009,989
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(133,267,986,228)	(381,840,093,319)
Số dư cuối năm	204,013,297,817	197,814,338,064
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	58,355,500	115,569,551
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	881,899,556	69,922,484
b) Dài hạn	22,197,624,888	22,374,749,026
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ	20,651,098,750	20,810,320,236
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,546,726,138	1,564,428,790
	227,151,377,761	220,374,579,125

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2,452,320,000	6,139,549,385	8,591,869,385
Số dư cuối kỳ	2,452,320,000	6,139,549,385	8,591,869,385
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	2,452,320,000	5,358,127,269	7,810,447,269
Trích khấu hao	-	144,910,359	144,910,359
Số dư cuối kỳ	2,452,320,000	5,503,037,628	7,955,357,628
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	781,422,116	781,422,116
Tại ngày cuối kỳ	-	636,511,757	636,511,757

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 là 6.828.793.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.828.793.385 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	23,908,313,000
Số dư cuối kỳ	23,908,313,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	22,813,354,272
Trích khấu hao	300,034,600
Số dư cuối kỳ	23,113,388,872
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	1,094,958,728
Tại ngày cuối kỳ	794,924,128

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 là 20.257.892.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 19.243.880.000 VND).

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	587,146,197,863	491,363,869,393
- Phải trả phí nhượng tài bảo hiểm	352,062,946,371	259,458,882,492
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	208,120,968,541	177,112,137,916
- Phải trả khác	26,962,282,951	54,792,848,985
Phải trả khác cho người bán	42,789,690,571	42,477,502,705
	629,935,888,434	533,841,372,098

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	154,508,873,918	138,472,295,637
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	38,743,132,157	34,447,368,496
Willis Re Labuan Limited (LL05552)	37,460,312,813	32,754,680,767
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	36,122,118,521	23,591,850,673
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	23,380,663,039	20,732,915,981
Guy Carpenter	15,847,223,141	18,157,596,431
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	30,990,701,446	16,072,303,271
Marsh Ltd Re Guy Carpenter	18,940,828,820	12,976,064,997
Worldwide Insurance Services Ltd	13,059,450,172	12,399,306,270
Nasco Karaoglan France	9,144,474,310	11,141,622,004
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	9,824,080,317	11,102,701,916
Lockton Companies (Korea) Inc.	8,222,762,865	9,531,224,221
UIB INSURANCE BROKERS CO., LTD.	14,749,994,524	7,778,279,393
Asiacapital Reinsurance Group Pte. Ltd (ACR)	6,578,819,284	5,948,245,534
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (BSH)	5,382,010,286	5,293,942,148
MS First Capital Insurance Limited	8,425,539,269	4,959,544,647
AON Benfield Malaysia Limited	5,225,201,871	317,701,217
UIB Asia Reinsurance Brokers Pte Ltd	4,768,666,349	3,414,364,126
General Insurance Corp. India	4,753,284,657	3,662,411,317
Lane Xang Assurance Public Company (LAP)	4,521,131,840	5,933,425,094
UIB Asia Reinsurance Brokers Pte Ltd	4,768,666,349	3,414,364,126
Qianhai Reinsurance Co., Ltd	7,321,128,362	4,936,333,358
Aon UK Limited	4,143,352,060	4,160,856,351
Phải trả các đối tượng khác	163,053,472,064	142,641,974,123
	629,935,888,434	533,841,372,098

Phải trả người bán là bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	154,508,873,918	138,552,268,231
Hannover Re	1,531,733,090	186,939,771
Hannover Re Malaysia	1,275,547,555	989,894,016
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	9,999,957	9,999,957
	157,326,154,520	139,739,101,975

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Trong năm		Số cuối kỳ
		Thuế phải nộp	Thuế đã thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	85,643,166	252,738,889	201,404,895	136,977,160
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,080,929,036	8,317,542,598	8,080,929,036	8,317,542,598
- <i>Những năm trước</i>	8,080,929,036	-	8,080,929,036	-
- <i>Quý I năm 2021</i>	-	8,317,542,598	-	8,317,542,598
Thuế thu nhập cá nhân	1,867,333,955	5,586,154,055	4,134,918,910	3,318,569,100
Thuế nhà thầu	180,175,055	277,530,918	229,714,839	227,991,134
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
	10,214,081,212	14,436,966,460	12,649,967,680	12,001,079,992

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	111,992,312,446	113,730,285,108
- <i>Số dư đầu năm</i>	113,730,285,108	116,351,340,192
- <i>Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm</i>	68,098,908,762	249,112,300,979
- <i>Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm</i>	(69,836,881,424)	(251,733,356,063)
- <i>Số dư cuối năm</i>	111,992,312,446	113,730,285,108
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5,356,544,045	3,023,010,063
- <i>Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp</i>	1,123,914,133	769,970,990
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	4,232,629,912	2,253,039,073
	117,348,856,491	116,753,295,171

Phải trả khác cho các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	884,478,758	437,279,018
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	636,363,634	63,636,362
	1,520,842,392	500,915,380

14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
1. Dự phòng bồi thường	2,106,618,429,657	1,599,357,958,189	507,260,471,468
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>2,030,855,919,886</i>	<i>1,549,665,518,507</i>	<i>481,190,401,379</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>75,762,509,771</i>	<i>49,692,439,682</i>	<i>26,070,070,089</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	748,030,759,655	448,875,921,224	299,154,838,431
	2,854,649,189,312	2,048,233,879,413	806,415,309,899

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Số cuối kỳ		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	2,068,038,128,143	1,602,490,321,058	465,547,807,085
Số (hoàn nhập)/trích lập trong năm	38,580,301,514	(3,132,362,869)	41,712,664,383
Số dư cuối năm	2,106,618,429,657	1,599,357,958,189	507,260,471,468

Dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	736,611,334,127	443,415,199,263	293,196,134,864
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	11,419,425,528	5,460,721,961	5,958,703,567
Số dư cuối năm	748,030,759,655	448,875,921,224	299,154,838,431

Dự phòng dao động lớn	Số cuối kỳ	
	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	105,590,899,255	90,390,611,219
Số trích lập thêm trong năm	5,559,579,611	15,200,288,036
Số dư cuối năm	111,150,478,866	105,590,899,255

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>				
Số dư đầu kỳ trước	728,000,000,000	39,608,038,763	92,648,681,923	860,256,720,686
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	36,231,864,722	36,231,864,722
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	1,602,690,307	(1,602,690,307)	-
Chi trả cổ tức	-	-	(36,400,000,000)	(36,400,000,000)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	(13,301,898,763)	(13,301,898,763)
Số dư cuối kỳ trước	728,000,000,000	41,210,729,070	77,575,957,575	846,786,686,645
<i>Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>				
Số dư đầu kỳ này	728,000,000,000	46,923,630,917	167,221,439,849	942,145,070,766
Lợi nhuận trong năm	-	-	32,036,605,558	32,036,605,558
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	1,654,692,582	(1,654,692,582)	-
Chi trả cổ tức (ii)	-	-	(65,520,000,000)	(65,520,000,000)
Số dư cuối năm nay	728,000,000,000	48,578,323,499	132,083,352,825	908,661,676,324

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.
- (ii) Tạm ứng cổ tức lần thứ nhất năm 2020 theo Nghị quyết số 17/NQ-PVIRE ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng quản trị với số tiền 65.520.000.000 VND, tương ứng tỷ lệ 9% vốn điều lệ.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72,800,000	72,800,000
Cổ phiếu phổ thông	72,800,000	72,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72,800,000	72,800,000
Cổ phiếu phổ thông	72,800,000	72,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72,800,000	72,800,000
Cổ phiếu phổ thông	72,800,000	72,800,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	483,561,831,427	450,005,083,819
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	194,483,873,703	152,672,162,114
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	88,102,305,302	77,364,741,769
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	31,190,957,040	50,956,956,343
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	48,857,045,512	38,205,972,180
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	34,282,600,342	36,027,767,630
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	43,625,738,098	25,695,282,711
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	8,286,393,620	22,871,870,718
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	(688,501,364)	2,205,991,776
<i>Bảo hiểm con người</i>	284,174,077	533,493,587
<i>Bảo hiểm khác</i>	35,137,245,097	43,470,844,991
(Tăng) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	(11,419,425,528)	5,448,295,722
	472,142,405,899	455,453,379,541

17. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	298,242,511,067	279,410,897,384
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	148,295,244,001	116,416,537,232
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	41,971,857,087	53,050,879,387
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	31,029,193,290	31,160,831,490
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	33,761,303,445	24,597,453,897
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	30,348,772,125	19,575,669,436
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	7,501,451,086	10,602,486,256
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	1,396,813,647	1,089,842,903
<i>Bảo hiểm con người</i>	72,231,531	235,179,657
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	(12,029,078)	150,855,097
<i>Bảo hiểm khác</i>	3,877,673,933	22,531,162,029
<i>Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(5,460,721,961)	23,588,822,855
	292,781,789,106	302,999,720,239

18. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi bồi thường	94,211,890,769	154,727,991,211
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	2,147,162,565	44,421,706,650
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	38,876,173,362	19,634,971,459
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	8,918,623,392	29,364,504,371
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	15,084,330,389	8,614,166,996
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	1,306,265,325	10,960,236,304
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	17,308,082,371	11,135,286,043
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	6,527,462,298	9,029,682,933
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	(317,002,460)	1,095,013,830
<i>Bảo hiểm con người</i>	39,218,356	-
<i>Bảo hiểm khác</i>	4,321,575,171	20,472,422,625
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(62,708,632,029)	(115,081,266,117)
<i>(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm</i>	38,580,301,514	78,020,585,206
<i>Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	3,132,362,869	(46,503,675,349)
	73,215,923,123	71,163,634,951

19. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	133,267,986,228	118,797,104,142
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	1,554,016,279	1,324,492,997
Chi khác nhận tái bảo hiểm	3,638,295,562	5,986,175,665
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	11,281,098,494	7,821,142,100
Trong đó:		
Chi phí nhân viên	4,982,463,090	2,942,058,217
Chi phí đồ dùng văn phòng	223,807,380	16,944,750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382,937,403	707,795,762
Chi phí khác bằng tiền	5,691,890,621	4,154,343,371
	149,741,396,563	133,928,914,904

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	25,580,787,219	24,602,014,439
Lãi chênh lệch tỷ giá	7,036,816,400	2,649,967,703
	32,617,603,619	27,251,982,142

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,929,826,006	4,724,729,401
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	159,090,909	159,090,909
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	1,567,781,745	1,009,636,414
	7,656,698,660	5,893,456,724

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5,236,984,193	3,057,646,690
Chi phí đồ dùng văn phòng	310,145,312	382,974,344
Chi phí khấu hao TSCĐ	391,070,737	645,337,701
Thuế, phí và lệ phí	905,520,585	771,459,058
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	424,431,960	(1,088,281,153)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,434,395,115	1,566,358,038
Chi phí khác bằng tiền	117,748,087	539,796,034
	8,820,295,989	5,875,290,712

36,231,864,722	32,036,605,558	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
72,800,000	72,800,000	Số cơ phiếu phổ thông lưu hành bình quân
498	440	Lãi cơ bản trên cổ phiếu

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

7,824,607,679	8,317,542,598	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
39,123,038,394	41,587,712,988	Thu nhập chịu thuế
20%	20%	Thuế suất phổ thông
(5,059,127,657)	-	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng đã thực hiện năm nay
66,593,650	1,191,421,975	- Chi phí không được khấu trừ khác
59,100,000	42,142,857	- Thủ lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát
125,693,650	1,233,564,832	Công:
44,056,472,401	40,354,148,156	Lợi nhuận kế toán trước thuế
VND	VND	Các khoản điều chỉnh
Kỳ trước	Kỳ này	

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

216,085,666,160	237,337,195,286	Chi phí khác bằng tiền
5,865,517,557	7,249,111,985	(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng
(1,088,281,153)	424,431,960	Chi phí dịch vụ mua ngoài
2,274,153,800	1,817,332,518	Chi phí khấu hao TSCĐ
645,337,701	391,070,737	Chi phí nhân viên
5,999,704,907	10,219,447,283	Chi khác nhân tài bảo hiểm
5,986,175,665	3,638,295,562	Chi môi giới nhân tài bảo hiểm
1,324,492,997	1,554,016,279	Chi hoa hồng nhân tài bảo hiểm
118,797,104,142	133,267,986,228	Tăng dự phòng dao động lớn
5,117,825,593	5,559,579,611	Chi bồi thường bảo hiểm
71,163,634,951	73,215,923,123	
VND	VND	
Kỳ trước	Kỳ này	

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35,167,493,413	35,167,493,413	54,685,820,990	54,685,820,990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	574,533,826,827	574,533,826,827	431,657,664,386	431,657,664,386
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1,741,507,450,000	1,756,961,345,040	1,764,507,450,000	1,780,004,021,169
Tổng cộng	2,351,208,770,240	2,366,662,665,280	2,250,850,935,376	2,266,347,506,545
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	634,168,518,346	634,168,518,346	536,094,411,171	536,094,411,171
Tổng cộng	634,168,518,346	634,168,518,346	536,094,411,171	536,094,411,171

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	253,778,370,727	214,491,067,473	231,301,301,475	230,589,117,222
Won Hàn Quốc (KRW)	8,134,359,060	5,544,278,608	21,849,808,648	21,132,071,870
Euro (EUR)	23,476,544,059	12,064,472,469	20,541,515,864	6,909,607,976
Rupee Ấn Độ (INR)	361,585,280	1,517,096,288	1,053,959,757	1,018,873,402
Khác	5,372,446,755	5,070,621,018	5,375,943,413	4,149,906,772

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	449,541,385	(321,960,995)
Won Hàn Quốc (KRW)	(274,308,992)	(311,755,865)
Euro (EUR)	58,700,564	103,097,290

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35,167,493,413	-	35,167,493,413
Phải thu khách hàng và phải thu khác	574,533,826,827	-	574,533,826,827
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1,252,959,000,000	488,548,450,000	1,741,507,450,000
Tổng cộng	1,862,660,320,240	488,548,450,000	2,351,208,770,240
Phải trả cho người bán và phải trả khác	634,168,518,346	-	634,168,518,346
Tổng cộng	634,168,518,346	-	634,168,518,346
Chênh lệch thanh khoản thuần	1,228,491,801,894	488,548,450,000	1,717,040,251,894
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54,685,820,990	-	54,685,820,990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	431,657,664,386	-	431,657,664,386
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1,174,959,000,000	589,548,450,000	1,764,507,450,000
Tổng cộng	1,661,302,485,376	589,548,450,000	2,250,850,935,376
Phải trả cho người bán và phải trả khác	536,094,411,171	-	536,094,411,171
Tổng cộng	536,094,411,171	-	536,094,411,171
Chênh lệch thanh khoản thuần	1,125,208,074,205	589,548,450,000	1,714,756,524,205

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng chủ sở hữu
Hannover Rück SE	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Re – Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
HDI Global SE Singapore	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Tiền thuê văn phòng và phí dịch vụ đã trả	674,289,158	719,370,312
Cố tức đã trả	47,904,142,500	26,613,412,500
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	294,344,295,911	287,562,270,398
Chi hoa hồng, môi giới và chi khác nhận tái bảo hiểm	84,708,962,575	62,911,023,589
Chuyển phí nhượng tái	47,100,353,488	36,073,826,685
Phí nhượng tái được hoàn	371,460,028	376,032,735
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	13,134,921,018	10,718,009,885
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	11,149,315,298	14,726,909,042
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	61,361,461,515	106,822,330,566
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	159,730,541	616,457,758
Cố tức đã trả	-	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phí tư vấn đầu tư	700,000,000	636,363,636
Hannover Re - Malaysia Branch		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	10,886,328,200	8,429,596,195
Chuyển phí nhượng tái	599,034,304	2,322,100,048
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	2,455,629,552	2,880,121,826
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	42,308,019	18,886,275
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	24,984,337	672,382,600

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Phải thu khác	1,110,127,650	1,110,127,650
Phải trả khác	884,478,758	437,279,018
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Các khoản phải thu	224,241,624,523	140,197,940,264
Các khoản phải trả	154,508,873,918	138,472,295,637
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phải trả khác	636,363,634	63,636,362
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	204,545,450,000	204,545,450,000
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	104,000,000,000	104,000,000,000
Hannover Re - Malaysia Branch		
Các khoản phải thu	148,379,426	190,682,578
Các khoản phải trả	1,275,547,555	497,656,087
HDI Global SE Singapore		
Các khoản phải trả	9,999,957	68,351,089

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc đã nhận trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Anh Tuấn	856,793,478	-
Ông Dương Thanh Francois	-	12,000,000
Ông Lâm Nhật Sơn	9,000,000	9,000,000
Bà Phạm Thị Thanh Nga	-	9,000,000
Ông Trương Minh Đức	9,000,000	9,000,000
Ông Alexander Nicolai Neumann	9,000,000	-
Ông Nguyễn Anh Vũ	9,000,000	-
Ông Vũ Văn Thắng	3,273,292	-
Ban Tổng Giám đốc (*)		
Ông Trịnh Anh Tuấn	3,237,500,000	345,900,000
Bà Lê Thị Thúy	1,810,000,000	324,900,000
Ông Nguyễn Hồng Long	1,787,500,000	312,900,000
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	1,095,000,000	279,300,000
Ông Ngô Thanh Hải	1,046,000,000	246,300,000
	9,872,066,770	1,548,300,000

(*) Trong kỳ Ban Tổng Giám đốc được chi khoản lương từ Quỹ lương năm 2020 được trích bổ sung theo Quy chế lương do vượt kế hoạch lợi nhuận.

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 3 năm 2021 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Tổng Công ty và cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2021.



Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2021